

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08-8-2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hoàng Vũ

2. Bà Phan Thị Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - An Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐ-TA ngày 22/7/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Chí T năm 1980; địa chỉ: ấp K, xã V, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị X, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp K, xã V, tỉnh An Giang (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2025 nguyên đơn ông Lê Chí T1 bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà X trên cơ sở yêu thương có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T17, huyện T, tỉnh Cà Mau theo quy định. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng ý kiến, tình cảm trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Lê Chí T2 cầu được ly hôn với bà Đặng Thị X

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung gồm: Lê Nhựt, giới tính nam, sinh ngày 10/11/2006; cháu Lê T1 giới tính nam, sinh ngày 05/5/2008 và

cháu Lê Ngời T3 nam, sinh ngày 20/02/2013. Ông T4 định cháu Lê N1 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu L ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu bà X1 cấp dưỡng nuôi con, các con chung hiện đang chung sống với ông T

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Đặng Thị X để bà trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Chí T5 cũng như tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng bà X không nộp bản tự khai cho Tòa án, cố tình trốn tránh, vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, bị đơn bà X vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Chí T6 với bà Đặng Thị X2 Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung gồm cháu Lê N1 giới tính nam, sinh ngày 10/11/2006; cháu Lê T1 giới tính nam, sinh ngày 05/5/2008 và cháu Lê Ngời T3 nam, sinh ngày 20/02/2013. Ông T4 định cháu Lê N1 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với cháu L1 đang chung sống với ông T7 vọng của cháu Lê T1 và Lê N muốn chung sống với cha ruột là ông T8 đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu L2 ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà X3 phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn ông T9 đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T

Bị đơn bà X4 được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Vì vậy, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà X2

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Ông T xin ly hôn với bà X, yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28, bị đơn có nơi cư trú tại ấp K, xã V, tỉnh An Giang nên căn cứ Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang giải quyết.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông T10 bà X có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T17, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là xã T, tỉnh Cà Mau và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông T10 bà X5 hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng ý kiến, vợ chồng đã sống ly thân với nhau, trong thời gian ly thân mỗi người sống mỗi nơi, không ai tới lui thăm nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông T10 bà X4 trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận cho ông Lê Chí T11 ly hôn với bà Đặng Thị X

[4] *Về con chung*: Có 03 người con chung gồm cháu Lê N1 giới tính nam, sinh ngày 10/11/2006; cháu Lê T1 giới tính nam, sinh ngày 05/5/2008 và cháu Lê Ngới T3 nam, sinh ngày 20/02/2013.

Ông T4 định cháu Lê N1 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu L ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu bà X1 cấp dưỡng nuôi con, các con chung hiện đang chung sống với ông T12 sống vẫn đảm bảo, nguyện vọng của cháu T13, cháu N được chung sống với ông T14 Vì vậy, căn cứ Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử giao cháu Lê T1 giới tính nam, sinh ngày 05/5/2008 và cháu Lê Ngới T3 nam, sinh ngày 20/02/2013 cho ông Lê Chí T5 trực tiếp nuôi dưỡng, bà X không phải cấp dưỡng nuôi con, bà có quyền tới lui chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí sơ thẩm*: Ông T15 nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Chí T11 ly hôn với bà Đặng Thị X

2- Về quan hệ con chung: Giao cháu Lê T1 giới tính nam, sinh ngày 05/5/2008 và cháu Lê Ngời T3 nam, sinh ngày 20/02/2013 cho ông Lê Chí T5 trực tiếp nuôi dưỡng, bà X không phải cấp dưỡng nuôi con, bà có quyền tới lui chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Đối với cháu L3 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Lê Chí T5 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011521 ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, ông T đã nộp đủ án phí.

4- Nguyên đơn ông T16 đơn bà X6 mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Khu vực 6- An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 6- An Giang;
- UBND xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng